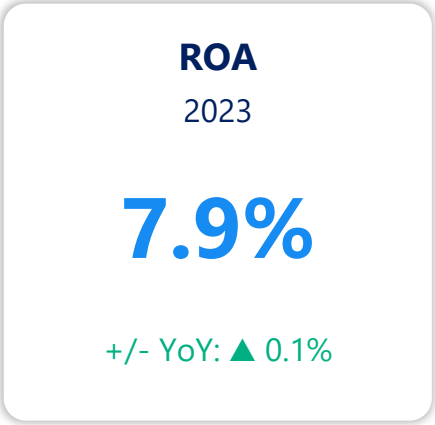
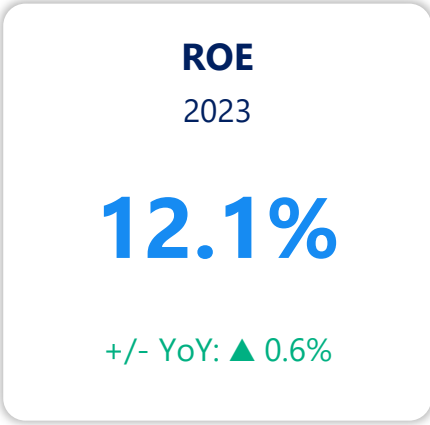
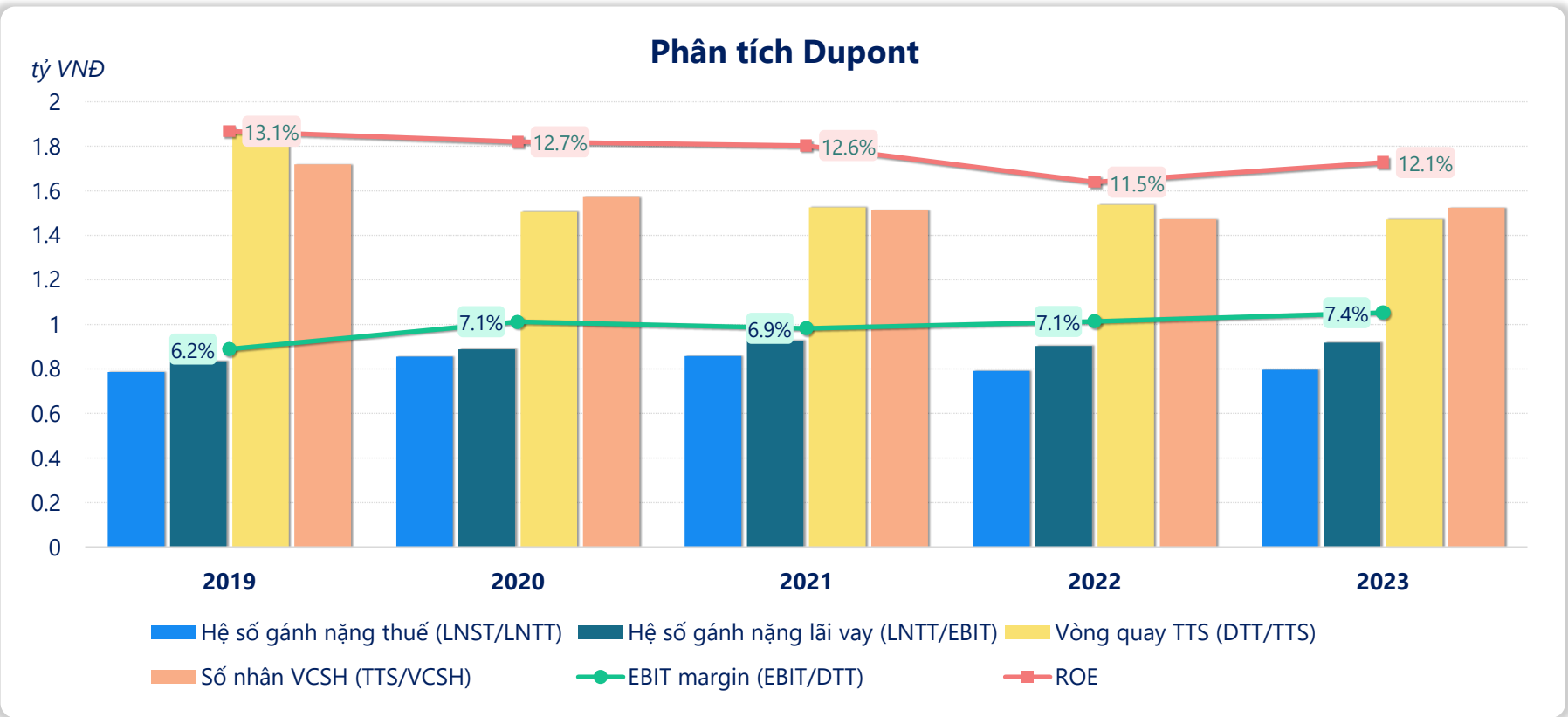
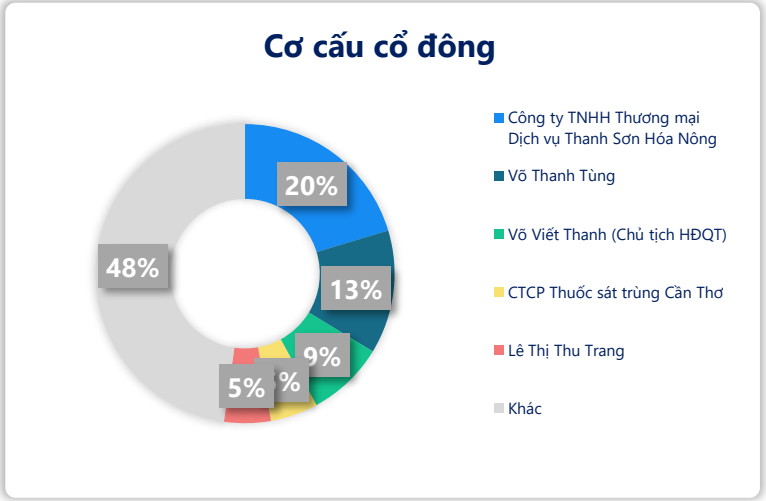


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

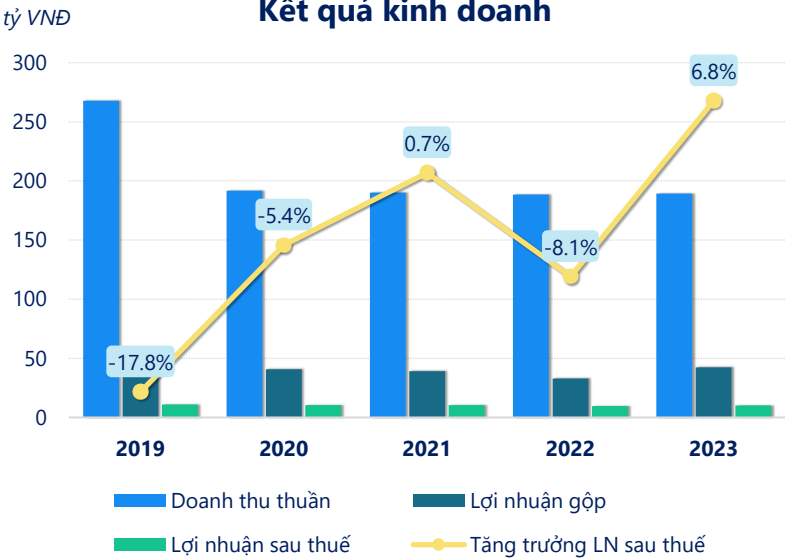
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		16,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,285 - 17,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		69
Số lượng CPLH (CP)		4,081,450
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,060
Sở hữu nước ngoài		7.2%
Beta		(0.07)
EPS		2,474
P/E		6.8

	YTD	1T	3T	6T
CPC	23.0%	4.3%	11.9%	1.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ (HNX: CPC)

Kết quả kinh doanh

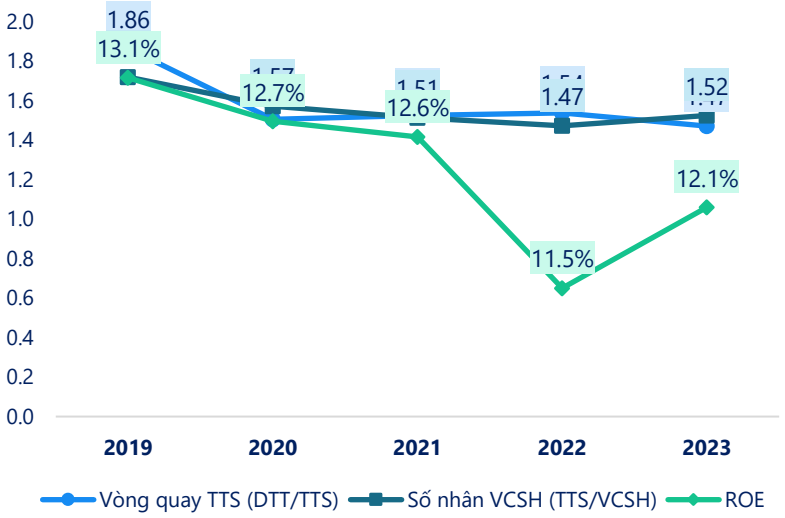


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 7.37% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.92 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

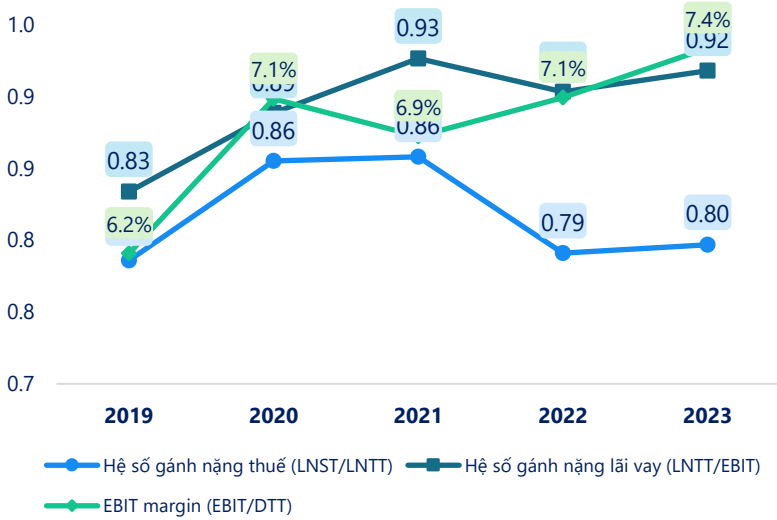
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh CPC năm 2023, doanh thu thuần đạt 189.4 tỷ đồng tăng 0.40%, lợi nhuận sau thuế đạt 10.21 tỷ đồng tăng 6.77%.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 12.1% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

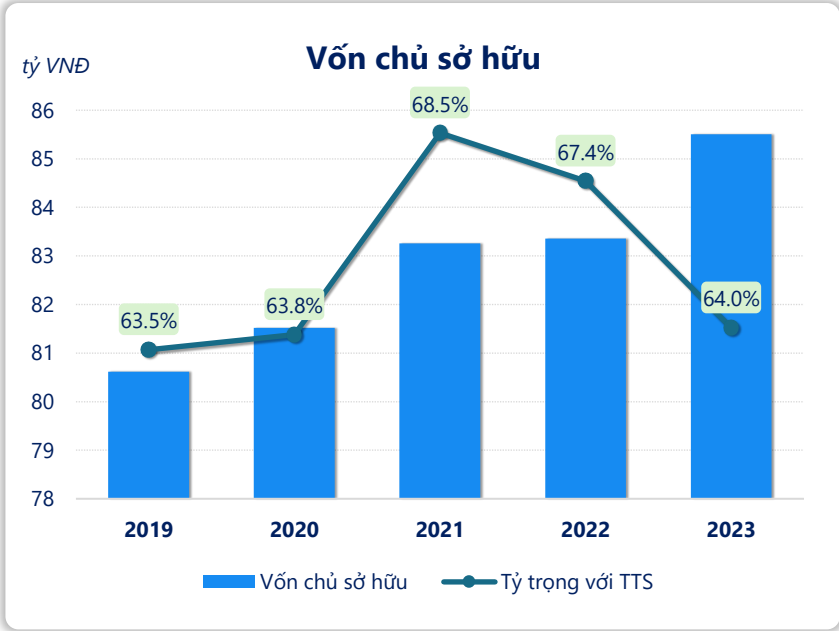
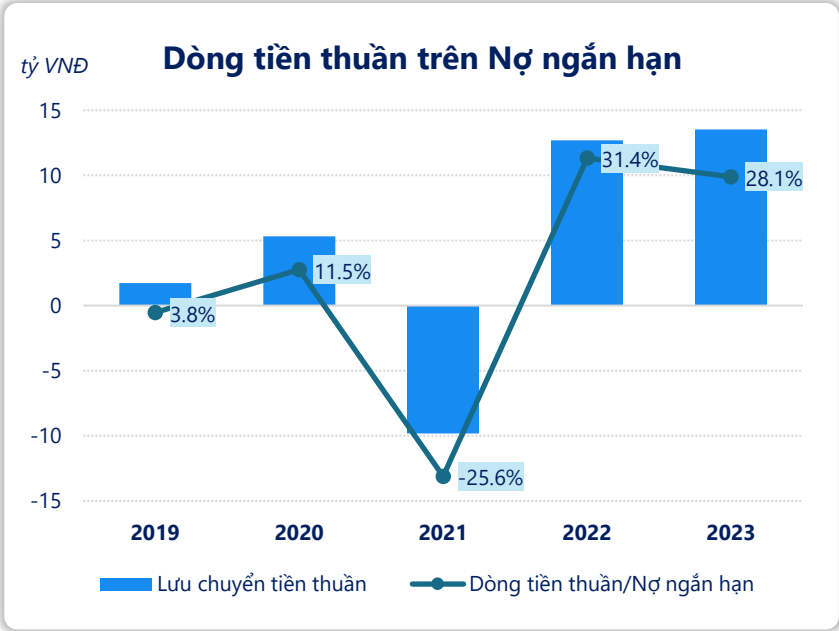
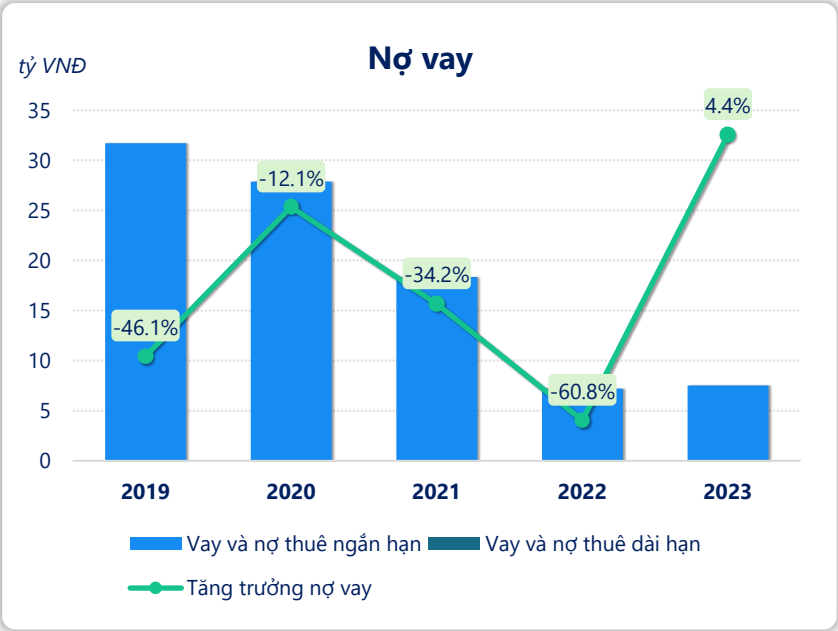
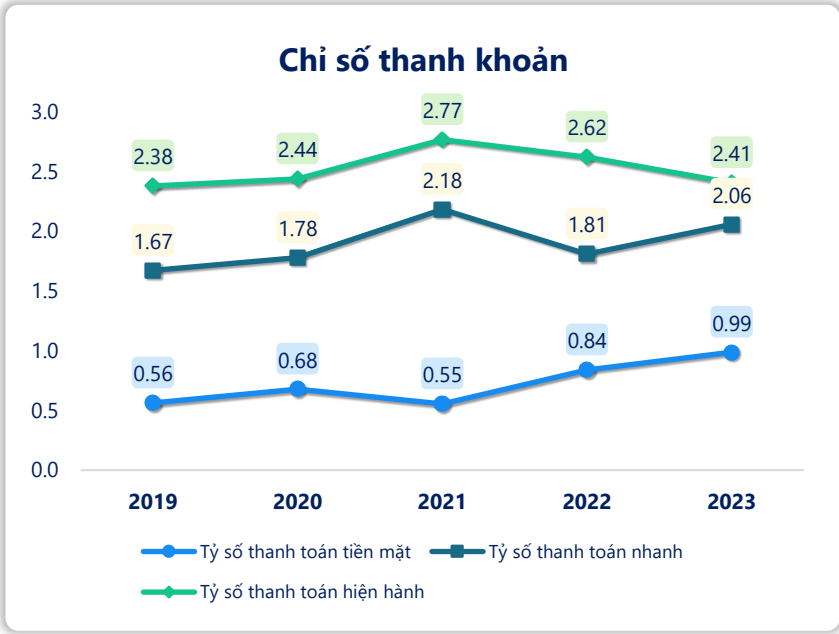
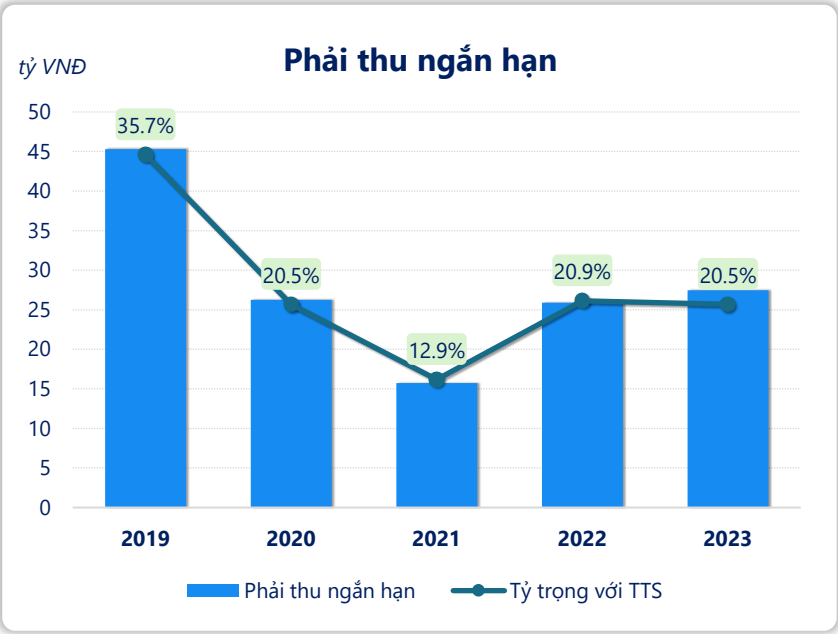


Vòng quay tổng tài sản đạt 1.47, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.52 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ (HNX: CPC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	132	124	6.4%
Tài sản ngắn hạn	115	106	8.2%
Tiền và tương đương tiền	47.6	33.9	40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.0	13.0	84.6%
Phải thu ngắn hạn	25.5	25.9	-1.4%
Hàng tồn kho	17.3	32.8	-47.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.35	-57.9%
Tài sản dài hạn	17.1	17.8	-4.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.0	14.6	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.05	1.02	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.01	2.21	-9.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.2	40.4	14.5%
Nợ ngắn hạn	46.2	40.4	14.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.52	7.20	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	27.0	-60.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.4	83.4	2.4%
Vốn chủ sở hữu	85.4	83.4	2.4%
Vốn điều lệ	43.0	43.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	268	192	190	189	189
Giá vốn hàng bán	225	151	151	156	147
Lợi nhuận gộp	42.7	40.7	39.1	33.0	42.4
Doanh thu HĐTC	3.72	2.75	3.90	6.99	5.63
Chi phí TC	5.78	2.84	3.24	6.32	4.93
Chi phí lãi vay	2.77	1.52	0.96	1.29	1.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	15.4	16.1	13.2	18.0
Chi phí QLDN	9.12	13.7	11.5	8.23	12.5
LN thuần từ HĐKD	14.4	11.5	12.2	12.3	12.6
Lợi nhuận khác	-0.54	0.56	-0.06	-0.20	0.18
LN trước thuế	13.9	12.1	12.1	12.1	12.8
Lợi nhuận sau thuế	10.9	10.3	10.4	9.56	10.2
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	10.3	10.4	9.56	10.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.3	34.2	56.0	-0.30	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.13	-17.7	-48.9	31.5	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.7	-11.2	-16.9	-18.5	-5.80
Tiền đầu kỳ	23.8	25.8	31.4	21.3	33.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.72	5.30	-9.81	12.7	13.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	0.26	-0.29	-0.07	0.18
Tiền cuối kỳ	25.8	31.4	21.3	33.9	47.6